

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

Hà Nội, tháng 1 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN	2-3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	4-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7-8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-23

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5 473 645 885	6 186 456 203
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL</i>	01.1		4 792 734 414	5 300 564 053
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	01.2			
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL</i>	01.3		680 911 471	885 892 150
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1 597 288 889	825 997 223
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		16 431 562 389	18 448 984 385
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		16 065 664 669	9 580 737 734
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8 Doanh thu tư vấn	08		1 464 396 400	1 440 681 818
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			31 955 969
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		847 367 346	614 385 228
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11			436 013 169
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		41 879 925 578	37 565 211 729
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3 097 280 558	3 240 551
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1		3 075 849 603	60 979
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2			
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		21 430 955	3 179 572
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		10 135 958 094	10 430 894 710
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		377 394 145	8 640 202 334
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		18 091 653 512	13 752 494 833
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9 Chi phí tư vấn	29		1 361 183 663	1 074 616 763
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31		680 958 782	610 337 809
2.12 Chi phí khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		33 744 428 754	34 511 787 000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

MẪU SỐ B 01-CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		1 801 589 101	2 545 439 161
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		1 801 589 101	2 545 439 161
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		4 569 546 158	1 232 051 608
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		7 370 808 783	5 103 007 629
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		- 2 003 269 016	- 736 195 347
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		1 400 000	
8.2 Chi phí khác	72		395 592 712	
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		- 394 192 712	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		- 2 397 461 728	- 736 195 347
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		- 2 397 461 728	- 736 195 347
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2 986 611 443	852 455 917
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2 986 611 443	852 455 917
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		- 5 384 073 171	- 1 588 651 264
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		14 000 000 000	
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		- 5 384 073 171	- 1 588 651 264
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		- 154	- 45



Nguyễn Việt Cường
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 31/12/2015
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		830 007 836 881	806 130 034 701
<i>I. Tài sản tài chính(110=111->129)</i>	110		825 623 979 493	801 294 111 429
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		134 980 918 755	96 531 178 919
1.1 Tiền	111.1		24 980 918 755	26 991 595 586
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		110 000 000 000	69 539 583 333
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		105 101 564 051	243 636 972 918
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		50 000 000 000	30 000 000 000
4. Các khoản cho vay	114		498 910 190 783	427 388 730 350
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		- 1 052 040 601	- 36 836 086 782
7. Các khoản phải thu	117		21 669 314 000	11 876 988 756
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		20 920 000 000	11 497 039 000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		749 314 000	379 949 756
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		749 314 000	379 949 756
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		20 444 245	43 214 587
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2 157 920 309	2 504 939 158
12. Các khoản phải thu khác	122		50 248 576 723	52 662 768 723
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		- 36 412 908 772	- 26 514 595 200
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		4 383 857 388	4 835 923 272
1. Tạm ứng	131		962 098 025	1 882 820 069
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2 320 100 375	1 506 719 615
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		1 101 658 988	1 446 383 588
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		19 849 798 548	16 695 620 313
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		6 190 264 314	4 929 931 762
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3 789 305 306	2 394 572 237
- Nguyên giá	222		22 360 985 581	19 548 931 581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		- 18 571 680 275	- 17 154 359 344
3. Tài sản cố định vô hình	227		2 400 959 008	2 535 359 525
- Nguyên giá	228		13 832 787 323	12 702 843 323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		- 11 431 828 315	- 10 167 483 798
V. Tài sản dài hạn khác	250		13 659 534 234	11 765 688 551
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1 649 038 580	1 629 538 580
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		12 010 495 654	10 136 149 971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		849 857 635 429	822 825 655 014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016	Tại 31/12/2015
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		460 060 775 736	440 799 392 111
<i>I. Nợ phải trả ngắn hạn</i>	310		273 985 775 736	25 322 392 111
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		229 291 000 000	
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1 118 623 383	494 511 057
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		541 345 200	984 257 602
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2 521 026 900	741 726 900
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322		6 229 021 787	4 893 602 281
11. Phải trả người lao động	323		9 605 005 123	6 188 464 395
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		207 051 931	101 510 164
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		7 010 142 092	6 836 819 803
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		14 237 784 727	293 979 786
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3 224 774 593	4 787 520 123
<i>II. Nợ phải trả dài hạn</i>	340		186 075 000 000	415 477 000 000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		186 075 000 000	415 477 000 000
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		389 796 859 693	382 026 262 903
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410		389 796 859 693	382 026 262 903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350 000 000 000	350 000 000 000
<i>1.1 Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		350 000 000 000	350 000 000 000
<i>a. Cổ phiếu phổ thông</i>	411.1a		350 000 000 000	350 000 000 000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		8 039 344 999	7 184 537 764
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8 039 344 999	7 184 537 764
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		23 718 169 695	17 657 187 375
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		23 718 169 695	17 657 187 375
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		389 796 859 693	382 026 262 903
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		849 857 635 429	822 825 655 014
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		14 000 000 000	
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		14 000 000 000	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

MẪU SỐ 03B- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		- 2 397 461 728	- 736 195 347
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		686 013 510	618 025 155
- Các khoản dự phòng	04		9 679 872	8 631 465 015
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		- 2 261 794 246	247 946 571
- Dự thu tiền lãi	08		- 749 314 000	- 379 949 756
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		- 868 237 678	
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		- 2 227 291 525	- 12 333 987 064
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		- 25 000 000 000	5 500 000 000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		167 297 995 128	8 186 350 991
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		486 713 927	1 802 783 015
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		- 8 758 000 000	162 427 000 000
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42			
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43		- 20 732 732 000	- 11 497 039 000
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		341 607 333	
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		- 797 157 537	- 903 426 386
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		- 172 998 300	3 689 228 826
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		435 155 130	823 052 277
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		1 189 538 697	681 257 333
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		2 510 745 201	- 192 447 779 634
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52		- 1 954 649 172	- 211 847 159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		107 037 812 612	- 25 903 115 163
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		- 1 067 716 600	- 2 254 855 970
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		- 1 067 716 600	- 2 254 855 970
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		105 970 096 012	- 28 157 971 133
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		29 010 822 743	124 689 150 052
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		29 010 822 743	124 689 150 052
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		24 010 822 743	124 689 150 052
Các khoản tương đương tiền	102.2		5 000 000 000	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		134 980 918 755	96 531 178 919
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		134 980 918 755	96 531 178 919
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		24 980 918 755	26 991 595 586
Các khoản tương đương tiền	104.2		110 000 000 000	69 539 583 333

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

MẪU SỐ 03B- CTCK
Đơn vị: VND

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		3 664 714 136 400	2 137 251 914 600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		- 3 782 818 500 100	- 1 961 359 197 400
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05		3 848 218 260 521	2 505 438 320 161
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06		- 3 761 325 048 513	- 2 685 705 970 800
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11		- 468 586 962	- 484 866 139
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14		46 612 648 847	17 902 240 618
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15		- 3 032 632 000	- 13 214 365 000
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20		11 900 278 193	- 171 923 960
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30		109 782 426 962	82 721 805 266
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31		109 782 426 962	82 721 805 266
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.			102 256 216 800	66 028 804 926
Trong đó có kỳ hạn:	c32			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		7 526 210 162	16 693 000 340
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40		121 682 705 155	82 549 881 306
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		121 682 705 155	82 549 881 306
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.			110 867 954 698	70 171 274 715
Trong đó có kỳ hạn:	c42			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		10 814 750 457	12 378 606 591



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
 Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam,
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
 Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

MẪU SỐ B 04- CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/10/2015	Tại 01/10/2016	Quý 3/2015		Quý 3/2016		Tại 31/12/2015	Tại 31/12/2016
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7 001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7 002		350 000 000 000	350 000 000 000					350 000 000 000	350 000 000 000
1.1 Vốn pháp định	7 003		350 000 000 000	350 000 000 000					350 000 000 000	350 000 000 000
1.2 Vốn bổ sung	7 004									
2. Quỹ dự trữ điều lệ	7 009		7 184 537 764	8 039 344 999					7 184 537 764	8 039 344 999
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7 010		7 184 537 764	8 039 344 999					7 184 537 764	8 039 344 999
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7 011									
5. Lợi nhuận chưa phân phối	7 014		19 245 838 639	43 102 242 866		1 588 651 264		19 384 073 171	17 657 187 375	23 718 169 695
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7 015		19 245 838 639	43 102 242 866		1 588 651 264		19 384 073 171	17 657 187 375	23 718 169 695
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7 016									
Cộng	7 017		383 614 914 167	409 180 932 864		1 588 651 264		19 384 073 171	382 026 262 903	389 796 859 693



Nguyễn Việt Cường
 Phó Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND..

Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 180 người (tại ngày 01/10/2016 là 180 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là

Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán;
Các dịch vụ tài chính khác.

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Hồ Chí Minh: 193-203 Trần Hưng Đạo, Cô Giang, Q.1, HCM

Điện thoại: (08) 3838 6868 | Fax: (08) 3920 7542

Hoàn Kiếm: Tầng 2, 3B Thi Sách, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3933 2233 | Fax: (04) 3933 5120

Mỹ Đình: Tầng 2, 58 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3792 5183 | Fax: (04) 3792 5180

Tây Hồ: 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3728 6411 | Fax: (04) 3728 6407

Vĩnh Long: 11-11A,B,C Phạm Thái Bường, Vĩnh Long, Vĩnh Long

Điện thoại: (070) 385 3533 | Fax: (070) 385 3535

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng

Điện thoại: (0511) 375 2282 | Fax: (0511) 375 2283

Hải Phòng: Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng

Điện thoại: (031) 375 7559 | Fax: (031) 375 7560

An Đông: Tầng 7, 76 - 78 - 80 Hải Thượng Lãn Ông, Q.5, HCM

Điện thoại: (08) 3855 5438 | Fax: (08) 3830 6547

Cộng Hòa: 347 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, HCM

Điện thoại: (08) 3813 2972 | Fax: (08) 3813 2970

Láng Hạ: P303A, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3514 9033 | Fax: (04) 3514 9107

Quy Nhơn: Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định

Điện thoại: (056) 381 8840 | Fax: (056) 381 8820

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Lợi nhuận quý 4/2016 giảm so với quý cùng kỳ năm 2015 với tỷ lệ 239% (tương đương 3,795 tỷ đồng) nguyên nhân là do tổng doanh thu tăng 9% (tương đương 3,572 tỷ đồng) trong khi tổng chi phí tăng với mức tăng cao hơn 18 % (tương đương 7,367 tỷ đồng). Cụ thể doanh thu môi giới tăng 68% (tương đương 6,484 tỷ đồng), doanh thu từ lãi cho vay và phải thu giảm 11% (tương đương 2,017 tỷ đồng), doanh thu từ hoạt động tự doanh giảm 12% (tương đương 712 triệu đồng), doanh thu các hoạt động khác giảm 3% (tương đương 182 trđ); mức biến động các chi phí tương ứng là chi phí môi giới tăng 32% (tương đương 4,339 tỷ đồng), chi phí hoạt động cho vay giảm 3% (tương đương 294 trđ), chi phí hoạt động tự doanh giảm 60% (tương đương 5,168 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 44% (tương ứng 2,267 tỷ

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đồng), chi phí bán hàng tăng 271% (tương ứng 3,337 tỷ đồng) và chi phí các hoạt động khác tăng 114% (tương đương 2,886 tỷ đồng).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhập ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính
Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác

Nợ vay tài sản tài chính

phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động Kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLKCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Phó Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

5.2. Rủi ro tín dụng:

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK (tiếp theo)****5.4. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK**6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:**

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá giao dịch bình quân ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty

6.3. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu: tính bằng Dư nợ cho vay, Số phải thu

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu: tính bằng Dư nợ cho vay, Số phải thu – Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo. Phần chênh lệch được giữa giá trị và giá gốc được trích lập dự phòng.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)****A 7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng	24 968 415 118	23 360 782 494
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	12 503 637	650 040 249
Các khoản tương đương tiền	110 000 000 000	5 000 000 000
	134 980 918 755	29 010 822 743

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	2 818 830	140 334 128 900
- Cổ phiếu	2 818 830	140 334 128 900
b) Cửa nhà đầu tư	490 031 953	7 423 751 997 500
- Cổ phiếu	490 031 953	7 423 751 997 500
Tổng	492 850 783	7 564 086 126 400

A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán tự doanh	105 101 564 051	102 874 272 526
Cổ phiếu niêm yết	95 695 520 010	93 801 181 258
Cổ phiếu chưa niêm yết	9 406 044 041	9 073 091 268
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 995 780 245	- 1 864 017 923
Dự phòng chứng khoán niêm yết	- 985 450 180	- 1 708 672 331
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	- 10 330 065	- 155 345 592
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104 105 783 806	101 010 254 603

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6
I.Chứng khoán thương mại	2 928 406	105 101 564 051	11 467 717 347	995 780 245	115 573 501 153
Cổ phiếu	2 928 406	105 101 564 051	11 467 717 347	995 780 245	115 573 501 153
Cổ phiếu niêm yết	2 050 407	95 695 520 010	11 358 962 590	985 450 180	106 069 032 420
Cổ phiếu chưa niêm yết	877 999	9 406 044 041	108 754 757	10 330 065	9 504 468 733

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	2 818 830	140 334 128 900
- Cổ phiếu	2 818 830	140 334 128 900
b) Cửa nhà đầu tư	490 031 953	7 423 751 997 500
- Cổ phiếu	490 031 953	7 423 751 997 500
Tổng	492 850 783	7 564 086 126 400

A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán tự doanh	105 101 564 051	102 874 272 526
Cổ phiếu niêm yết	95 695 520 010	93 801 181 258
Cổ phiếu chưa niêm yết	9 406 044 041	9 073 091 268
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 995 780 245	- 1 864 017 923
Dự phòng chứng khoán niêm yết	- 985 450 180	- 1 708 672 331
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	- 10 330 065	- 155 345 592
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104 105 783 806	101 010 254 603

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
1	2	3	4	5	6
I.Chứng khoán thương mại	2 928 406	105 101 564 051	11 467 717 347	995 780 245	115 573 501 153
Cổ phiếu	2 928 406	105 101 564 051	11 467 717 347	995 780 245	115 573 501 153
Cổ phiếu niêm yết	2 050 407	95 695 520 010	11 358 962 590	985 450 180	106 069 032 420
Cổ phiếu chưa niêm yết	877 999	9 406 044 041	108 754 757	10 330 065	9 504 468 733

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản Tài chính FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng	105 101 564 051	115 573 501 153	102 874 272 526	120 063 466 133

A7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản Tài chính HTM	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	50 000 000 000	25 000 000 000

A7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng	498 910 190 783	498 853 930 427	666 208 185 911	666 161 605 427

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 05- CTCK****A 7.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	17 957 340 788	2 620 143 200	268 758 581	273 789 012	21 120 031 581
Tăng trong kỳ	1 240 954 000				1 240 954 000
- Mua mới	1 240 954 000				1 240 954 000
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	19 198 294 788	2 620 143 200	268 758 581	273 789 012	22 360 985 581
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	16 497 859 483	1 114 505 699	268 758 581	273 789 012	18 154 912 775
Tăng trong kỳ	351 305 001	65 462 499			416 767 500
Khấu hao trong kỳ	351 305 001	65 462 499			416 767 500
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	16 849 164 484	1 179 968 198	268 758 581	273 789 012	18 571 680 275
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1 459 481 305	1 505 637 501			2 965 118 806
Tại ngày cuối kỳ	2 349 130 304	1 440 175 002			3 789 305 306

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	12 837 543 323	12 837 543 323
Tăng trong kỳ	995 244 000	995 244 000
- Mua mới	995 244 000	995 244 000
Giảm trong kỳ		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	13 832 787 323	13 832 787 323
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	11 162 582 305	11 162 582 305
Tăng trong kỳ	269 246 010	269 246 010
Khấu hao trong kỳ	269 246 010	269 246 010
Số dư cuối kỳ	11 431 828 315	11 431 828 315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1 674 961 018	1 674 961 018
Tại ngày cuối kỳ	2 400 959 008	2 400 959 008

A7.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	78 827 137	75 586 750
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 686 611 443	1 654 649 172
- Thuế thu nhập cá nhân	3 463 583 207	2 277 284 897
	6 229 021 787	4 007 520 819

A7.7 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	124 489 244	124 489 244
- Tiền nộp bổ sung	8 525 891 455	8 525 891 455
- Tiền lãi phân bổ trong năm	3 360 114 955	2 713 758 539
	12 010 495 654	11 364 139 238

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 05-CTCK**A7.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Chỉ tiêu	Đầu kỳ			Số dự phòng	Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ			Số dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	667 756 216 683	1 399 093 256	1 399 093 256	1 399 093 256	2 541 950 601 894	-2 688 260 865 022	521 445 953 555	1 408 773 128	1 408 773 128	1 408 773 128
<i>Phải thu về dịch vụ giao dịch kỳ quỹ</i>	<i>660 608 376 759</i>	<i>46 580 484</i>	<i>46 580 484</i>	<i>46 580 484</i>	<i>1 936 346 596 079</i>	<i>-2 103 269 971 687</i>	<i>493 685 001 151</i>	<i>56 260 356</i>	<i>56 260 356</i>	<i>56 260 356</i>
<i>Phải thu về dịch vụ ứng trước</i>	<i>5 599 805 035</i>				<i>582 782 092 775</i>	<i>- 583 156 712 295</i>	<i>5 225 185 515</i>			
<i>Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp</i>	<i>1 360 762 772</i>	<i>1 352 512 772</i>	<i>1 352 512 772</i>	<i>1 352 512 772</i>	<i>1 610 836 040</i>	<i>- 1 355 836 040</i>	<i>1 615 762 772</i>	<i>1 352 512 772</i>	<i>1 352 512 772</i>	<i>1 352 512 772</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>187 272 117</i>				<i>21 211 077 000</i>	<i>- 478 345 000</i>	<i>20 920 004 117</i>			
2. Trả trước cho người bán	2 571 562 988	60 396 000	60 396 000	60 396 000	4 071 322 568	- 5 541 226 568	1 101 658 988	60 396 000	60 396 000	60 396 000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	45 632 495				8 362 523	- 33 550 773	20 444 245			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán					576 800 477	- 34 642 940	542 157 537			
<i>- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>					<i>576 800 477</i>	<i>- 34 642 940</i>	<i>542 157 537</i>			
5. Phải thu khác	50 075 578 423	50 000 000 000	50 000 000 000	35 000 000 000	3 163 351 700	-2 990 353 400	50 248 576 723	50 000 000 000	50 000 000 000	35 000 000 000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi dự thu		
Các khoản phải thu khác	50 248 576 723	50 075 578 423
	50 248 576 723	50 075 578 423

A7.10 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Số dư đầu kỳ	36 412 908 772	26 514 595 200
Số sử dụng trong kỳ		
Số trích lập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	36 412 908 772	26 514 595 200

A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả lãi tiền vay cá nhân, tổ chức	6 635 044 375	8 448 927 153
Chi phí phải trả khác	375 097 717	194 826 163
	7 010 142 092	8 643 753 316

A7.12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	190 059 371	211 975 270
- Bảo hiểm xã hội, y tế	16 992 560	354 593 976
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14 237 784 727	182 433 767
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1 118 623 383	1 053 990 765
	15 563 460 041	1 802 993 778

A7.13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngân hàng		
- Phải trả đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	229 291 000 000	70 000 000 000
Cộng	229 291 000 000	70 000 000 000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.14 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngân hàng		
- Phải trả đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	186 075 000 000	354 124 000 000
Cộng	186 075 000 000	354 124 000 000

A7.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
số dư tại 01/01/2015	350 000 000 000	5 832 679 115	5 832 679 115	27 668 477 269	389 333 835 499
Tăng trong năm		1 351 858 649	1 351 858 649	11 688 710 106	14 392 427 404
Trích quỹ trong năm		1 351 858 649	1 351 858 649	-5 407 434 595	-2 703 717 297
Lợi nhuận trong năm				17 096 144 701	17 096 144 701
Chia cổ tức năm 2014				-21 700 000 000	-21 700 000 000
Số dư tại 31/12/2015	350 000 000 000	7 184 537 764	7 184 537 764	17 657 187 375	382 026 262 903
Tăng trong năm		854 807 235	854 807 235	20 060 982 320	21 770 596 790
Trích quỹ trong năm		854 807 235	854 807 235	-3 419 228 940	-1 709 614 470
Lợi nhuận trong năm				23 480 211 260	23 480 211 260
Chia cổ tức năm 2015				-14 000 000 000	-14 000 000 000
Số dư tại 31/12/2016	350 000 000 000	8 039 344 999	8 039 344 999	23 718 169 695	389 796 859 693



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính